TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/DS-ST
Ngày: 17-4-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 3 năm 2026 và ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2026/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Kiều Thị Thanh H, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Số A ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1970. (vắng mặt)

2. Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1977. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Kiều Thị Thanh H trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Kiều Thị Thanh H và ông Nguyễn Minh Đ1 là vợ chồng, chưa làm thủ tục ly hôn nhưng đã không sống chung nhà nhiều năm. Số tiền bà H cho vợ chồng ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N vay là tiền riêng của bà H. Cụ thể các lần cho vợ chồng ông Đ, bà N vay tiền như sau:

Khoản vay ngày 17/7/2024: Nợ gốc là 170.000.000 đồng, nợ lãi là 16.932.000 đồng (170.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 12 tháng).

Khoản vay ngày 28/01/2025: Nợ gốc là 30.000.000 đồng, nợ lãi là 1.494.000 đồng (30.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 06 tháng).

Khoản vay ngày 15/3/2025: Nợ gốc là 30.000.000 đồng, nợ lãi là 996.000 đồng (30.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 04 tháng).

Tổng cộng tiền gốc là 230.000.000 đồng, tiền lãi là 19.422.000 đồng. Các bên có lập giấy nợ đề ngày 17/7/2024, 28/01/2025, 15/3/2025 ông Đ, bà N có ký tên ghi rõ họ tên xác nhận có mượn tiền của bà H. Bà H đã nhiều lần đòi nợ, cũng đã gửi thông báo đòi nợ vào các ngày 13/8/2025, ngày 24/3/2026 cho vợ chồng ông Đ, bà N nhưng ông Đ nhận thông báo mà không trả tiền cho bà H.

Do ông Đ, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên theo đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2025 bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Kiều Thị Thanh H số tiền còn nợ tổng cộng là 249.422.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi là 19.422.000 đồng (lãi suất 0,83%/tháng).

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện sau cùng như sau: Bà Kiều Thị Thanh H chỉ yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vốn vay là 230.000.000 đồng. Bà H không yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà N trả tiền lãi.

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Bà H có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Đ, bà N trên giấy nợ đề ngày 17/7/2024, 28/01/2025, 15/3/2025 và đồng ý nộp chi phí giám định. Tuy nhiên, bà không cung cấp được tài liệu so sánh do bà chỉ giao dịch với ông Đ, bà N qua giấy nợ đề ngày 17/7/2024, 28/01/2025, 15/3/2025, không có giao dịch nào khác với ông Đ, bà N, cũng không biết ông Đ, bà N có giao dịch gì với người nào khác nhưng bà cam kết ông Đ, bà N đã trực tiếp ký tên và ghi rõ họ tên vào giấy nợ đề ngày 17/7/2024, 28/01/2025, 15/3/2025. Trường hợp ông Đ, bà N cho rằng không có vay tiền và còn nợ tiền của bà thì ông Đ, bà N có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án tài liệu so sánh để thực hiện việc giám định chữ ký, chữ viết.

Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tống đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa,… nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại

khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại các Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Kiều Thị Thanh H yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vốn vay là 230.000.000 đồng, không yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà N trả tiền lãi.

Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án xem như từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do.

Thấy rằng, bà H cung cấp 03 giấy nợ thể hiện ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N có vay của bà H với tổng số tiền là 230.000.000 đồng. Bà H đã thông báo bằng văn bản cho ông Đ, bà N về nghĩa vụ trả nợ, ông Đ đã nhận được thông báo nhưng không có phản hồi hay trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà H. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn đưa ra chứng cứ chứng minh, bị đơn dù được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhận được thông báo trả tiền vay nhưng vẫn vắng mặt, không thể hiện ý kiến xem như bị đơn đồng ý với những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số nợ gốc.

Về nợ lãi: Do nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nên không xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 280, 288, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Kiều Thị Thanh H số tiền vốn vay còn nợ là 230.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Kiều Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay còn nợ. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Kiều Thị Thanh H khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn. Ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N là người bị kiện nên được xác định là bị đơn. Ông Nguyễn Minh Đ1 là chồng của bà H xác định số tiền bà H cho ông Đ, bà N vay là tiền riêng của bà H nên bà H có toàn quyền quyết định. Trong vụ án này, ông Đ1 không có khởi kiện yêu cầu gì cho cá nhân ông, đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng, không triệu tập ông khi giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án không đưa ông Đ1 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà Kiều Thị Thanh H có mặt. Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ và bà N theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kiều Thị Thanh H, thấy rằng:

[6.1] Về số tiền gốc:

Bà H khởi kiện có cung cấp được chứng cứ là giấy nợ đề ngày 17/7/2024 thể hiện bà H cho ông Đ, bà N vay số tiền tổng cộng là 170.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng, các bên không thỏa thuận lãi suất nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi; giấy nợ đề ngày 28/01/2025 và 15/3/2025 bà H cho ông Đ, bà N vay số tiền tổng cộng là 60.000.000 đồng, không có kỳ hạn, các bên không thỏa thuận lãi suất nên đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi; ngày 13/8/2025 bà H có thông báo yêu cầu ông Đ, bà N trả cho bà H số tiền 60.000.000 đồng theo 02 hợp đồng vay không kỳ hạn trên; ngày 24/3/2026, bà H có thông báo yêu cầu ông Đ, bà N trả cho bà H số tiền vốn vay tổng cộng là 230.000.000 đồng theo 03 hợp đồng vay tiền nêu trên.

Bà H trình bày kể từ ngày vay tiền đến nay thì ông Đ, bà N chưa thanh toán được cho bà H bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào.

Bà H đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh có việc cho ông Đ, bà N vay tiền. Ông Đ, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, cũng không gửi văn bản phản hồi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Ông Đ cũng đã nhận được thông báo đòi nợ nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu trả nợ của bà H. Do đó, cần căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy nợ đề ngày 17/7/2024, ngày 28/01/2025 và ngày 15/3/2025 để xác định ông Đ, bà N có vay của bà H số tiền tổng cộng là 230.000.000 đồng. Do ông Đ, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc còn nợ 230.000.000 đồng là có căn cứ. Bà H không yêu cầu ông Đ, bà N phải trả tiền lãi do chậm thanh toán là tự nguyện, có lợi cho bị đơn và không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2] Về trách nhiệm liên đới trả nợ:

Ông Đ và bà N là vợ chồng, số tiền còn nợ của bà H phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà N. Ông Đ và bà N cùng ký tên mượn tiền của bà H để chăm lo cho cuộc sống chung của gia đình. Căn cứ khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng thì *"2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này"* và khoản 2 Điều 37 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng thì *"2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình"*. Do đó, bà H yêu cầu ông Đ và bà N có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Kiều Thị Thanh H.

Bà Kiều Thị Thanh H không phải chịu án phí. H1 lại cho bà H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 280, 288, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kiều Thị Thanh H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

1.1. Buộc ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Kiều Thị Thanh H toàn bộ số tiền còn nợ là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng).

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Nguyễn Minh Đ và bà Đoàn Thị N có nghĩa vụ liên đới chịu 11.500.000 đồng (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2. Bà Kiều Thị Thanh H không phải chịu án phí. H1 lại cho bà Kiều Thị Thanh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.360.550 đồng (bảy triệu ba trăm sáu mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014113 ngày 02/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND KV 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng THADS KV 5-Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

TAND KHU VỰC 5

YMQ170426.TL.QDBA 483

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Đặng Văn Bé – Đinh Ngọc Minh

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy An